

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ
VẤN SÔNG ĐÀ
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Thanh Xuân,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100105454
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.03.11 14:26:35+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP | 11 - 40 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Phạm Văn Mạnh | Chủ tịch |
| Ông Đinh Văn Duẩn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Hoàng | Thành viên |
| Ông Cù Văn Vinh | Thành viên |
| Ông Phạm Anh Đức | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Bùi Thị Kim Khánh | Trưởng Ban |
| Ông Trần Thế Anh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Quỳnh Trang | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Đinh Văn Duẩn | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phùng Hồng Quảng | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Lê Minh Quyết.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, ✓



Đình Văn Duẩn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Số: 161/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 40 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 11/03/2024.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BV

Bùi Đức Nam
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5142-2025-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31/12/2024

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 61.849.797.321 | 72.462.361.323 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 8.136.596.720 | 1.071.024.904 |
| Tiền | 111 | | 8.136.596.720 | 1.071.024.904 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 5.039.656.357 | 5.191.945.901 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 5.039.656.357 | 5.191.945.901 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 37.860.286.295 | 47.163.657.360 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 57.742.609.586 | 60.660.895.897 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 139.510.435 | 75.578.617 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 7.034.044.240 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 8.569.655.428 | 7.975.858.659 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (28.591.489.154) | (28.582.720.053) |
| Hàng tồn kho | 140 | | 10.639.534.390 | 18.917.886.521 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 10.639.534.390 | 18.917.886.521 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 173.723.559 | 117.846.637 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5 | 92.753.770 | 117.846.637 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 80.969.789 | - |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 18.615.635.689 | 14.311.991.522 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 11.993.862.096 | 11.681.593.840 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 7 | 11.932.862.096 | 11.651.593.840 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 61.000.000 | 30.000.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 4.230.544.266 | 1.061.535.916 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 4.230.544.266 | 1.061.535.916 |
| - Nguyên giá | 222 | | 18.979.815.498 | 15.463.386.872 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (14.749.271.232) | (14.401.850.956) |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 992.422.317 | 1.111.254.031 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.837.000.000 | 1.837.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | | 2.950.134.564 | 2.950.134.564 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (3.794.712.247) | (3.675.880.533) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.398.807.010 | 457.607.735 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5 | 1.398.807.010 | 457.607.735 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 80.465.433.010 | 86.774.352.845 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2024

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 30.313.809.551 | 36.673.364.211 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 25.222.777.360 | 33.113.982.020 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 11 | 1.850.478.128 | 3.975.549.633 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 12 | 8.243.463.534 | 8.753.082.799 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 288.387.384 | 909.635.993 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 6.607.743.103 | 7.299.495.280 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 120.000.000 | 43.409.091 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 4.979.561.507 | 6.362.018.436 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 14 | 2.310.191.437 | 4.584.388.521 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 822.952.267 | 1.186.402.267 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 5.091.032.191 | 3.559.382.191 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | 11 | 3.194.382.191 | 3.194.382.191 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 15 | 455.000.000 | 365.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 14 | 1.441.650.000 | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 50.151.623.459 | 50.100.988.634 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 50.151.623.459 | 50.100.988.634 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 26.097.100.000 | 26.097.100.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 26.097.100.000 | 26.097.100.000 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 8.502.618.712 | 8.502.618.712 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (620.000) | (620.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 13.487.458.313 | 13.487.458.313 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.065.066.434 | 2.014.431.609 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 109.607.609 | 194.186.053 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 1.955.458.825 | 1.820.245.556 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 80.465.433.010 | 86.774.352.845 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng Giám đốc

Đinh Văn Duẩn


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 18 | 71.918.563.176 | 51.569.013.681 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 71.918.563.176 | 51.569.013.681 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 19 | 58.656.607.478 | 40.222.630.241 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 13.261.955.698 | 11.346.383.440 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 285.897.703 | 610.892.982 |
| Chi phí tài chính | 22 | 21 | 563.732.064 | 495.005.737 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 444.900.350 | 407.856.658 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 22 | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 22 | 10.428.097.580 | 9.340.668.111 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.556.023.757 | 2.121.602.574 |
| Thu nhập khác | 31 | | 555.555 | 191.681.818 |
| Chi phí khác | 32 | | 9.804.884 | 3.242.153 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (9.249.329) | 188.439.665 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.546.774.428 | 2.310.042.239 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 24 | 591.315.603 | 489.796.683 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 24 | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.955.458.825 | 1.820.245.556 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng Giám đốc



Đình Văn Duẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-------------------|------------------------|----------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 2.546.774.428 | 2.310.042.239 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 979.992.526 | 641.966.232 |
| Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 03 | 127.600.815 | (466.156.043) |
| (Lãi) hoạt động đầu tư | 04 | (650.100) | - |
| Chi phí lãi vay | 05 | (285.617.973) | (712.574.800) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 444.900.350 | 407.856.658 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 3.813.000.046 | 2.181.134.286 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 1.865.287.039 | (2.755.509.441) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 8.278.352.131 | 2.228.220.879 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (5.083.475.419) | 376.913.360 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (916.106.408) | (225.039.388) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (440.274.759) | (407.856.658) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (676.023.351) | (449.026.798) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (963.450.000) | (640.100.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 5.877.309.279 | 308.736.240 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (4.149.000.876) | - |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 370.370 | 101.681.818 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (900.000.000) | (900.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 8.134.044.240 | - |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 237.537.147 | 315.713.548 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 3.322.950.881 | (482.604.634) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 10.539.587.020 | 8.726.465.471 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (11.372.134.104) | (7.758.152.350) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.304.824.000) | (1.565.788.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (2.137.371.084) | (597.475.679) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết | | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|-----------|------|---------------|---------------|
| | số | minh | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 7.062.889.076 | (771.344.073) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 1.071.024.904 | 1.842.368.977 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 2.682.740 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4 | 8.136.596.720 | 1.071.024.904 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết



Đinh Văn Dẫn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Tư vấn Xây dựng Sông Đà theo Quyết định số 1680/QĐ-BXD ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105454, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 13 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: G9, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2024 là 26.097.100.000 đồng chia thành 2.609.710 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP góp 13.311.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51,01%, các cổ đông khác góp 12.786.100.000 đồng, chiếm tỷ lệ 48,99%.

Cổ phiếu của Công ty với mã cổ phiếu SDC đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 143 người (tại ngày 31/12/2023 là 145 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY***Công ty con***

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà có trụ sở chính tại thôn Lai Xá, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 73,5%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc**Tên đơn vị**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà
– Xí nghiệp Khảo sát Xây dựng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà
– Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà

Địa chỉ

Nhà G9, phường Thanh Xuân Bắc, quận
Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Nhà G9, phường Thanh Xuân Bắc, quận
Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí có liên quan trực tiếp khác. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho từng công trình như sau:

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở} \\ \text{dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giá vốn hàng} \\ \text{bán trong kỳ} \end{array}$$

Trong đó: Giá vốn hàng bán của công trình được xác định bằng doanh thu ghi nhận trong kỳ nhân với (x) tỷ lệ khoán chi phí của công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

3.14 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 76.613.591 | 27.878.227 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.059.983.129 | 1.043.146.677 |
| Cộng | 8.136.596.720 | 1.071.024.904 |

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 92.753.770 | 117.846.637 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 92.753.770 | 117.846.637 |
| b) Dài hạn | 1.398.807.010 | 457.607.735 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 565.914.865 | 183.751.644 |
| - Chi phí sửa chữa | 832.892.145 | 266.282.758 |
| - Các khoản khác | - | 7.573.333 |
| Cộng | 1.491.560.780 | 575.454.372 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****6.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng. Khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để đảm bảo cho khoản vay và bảo lãnh tại Ngân hàng là 3.900.000.000 VND (Số đầu năm là 3.900.000.000 VND).

6.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND |
| Đầu tư vào công ty con | 1.837.000.000 | (1.394.712.247) | (*) 1.837.000.000 | (1.245.146.569) |
| + Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà (1) | 1.837.000.000 | (1.394.712.247) | (*) 1.837.000.000 | (1.245.146.569) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 2.950.134.564 | (2.400.000.000) | (*) 2.950.134.564 | (2.430.733.964) |
| + Công ty Cổ phần Cao su Phú riêng Kratie (2) | 2.400.000.000 | (2.400.000.000) | (*) 2.400.000.000 | (2.400.000.000) |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (3) | 550.134.564 | - | 645.553.322 | 550.134.564 |
| Cộng | 4.787.134.564 | (3.794.712.247) | 4.787.134.564 | (3.675.880.533) |

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800921560 thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 7 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Dương cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà là 2.500.000.000 VND. Công ty đầu tư vào Công ty này 1.837.000.000 VND, tương đương 183.700 cổ phần, chiếm 73,5% vốn điều lệ (không thay đổi so với số đầu năm).

(2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riêng Kratie thông qua hoạt động ủy thác đầu tư cho Tổng công ty Sông Đà – CTCP số tiền 2.400.000.000 VND. Khoản đầu tư này đã được trích lập dự phòng 100%.

(3) Công ty nắm giữ 88.034 cổ phiếu, tương đương 0,88% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (số đầu năm là 88.034 cổ phiếu, tương đương 0,88% vốn điều lệ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

- 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**
- 6.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP)**

Tình hình hoạt động của các công ty con

Công ty con hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Giao dịch với Công ty con

Công ty không phát sinh giao dịch với công ty con.

(*) Tại thời điểm 31/12/2024 Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 57.742.609.586 | (23.530.889.989) | 60.660.895.897 | (23.522.120.888) |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 27.622.704.245 | (13.436.279.451) | 30.417.944.499 | (13.458.779.450) |
| - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | 4.746.882.646 | (4.169.424.085) | 4.746.882.646 | (4.169.424.085) |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà | 3.172.896.478 | (3.172.896.478) | 3.182.896.478 | (3.182.896.478) |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 442.433.090 | - | 517.548.245 | - |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 989.104.527 | (604.150.312) | 1.318.945.928 | (604.150.312) |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 925.975.381 | - | 1.190.911.742 | - |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 1.127.960.497 | - | 3.919.674.549 | - |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 3.155.385.775 | - | 2.873.872.386 | - |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 2.654.761.043 | (176.777.832) | 2.624.172.058 | (176.777.832) |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 3.654.064.600 | (199.787.774) | 3.191.574.258 | (199.787.774) |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He | 338.416.876 | (338.416.876) | 338.416.876 | (338.416.876) |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu | 94.448.063 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | 215.535.000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 10.1 | - | - | 258.209.064 | - |
| - Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà | 17.582.000 | - | 17.582.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | 5.605.812.092 | (4.358.300.616) | 5.605.812.092 | (4.358.300.616) |
| - Công ty TNHH Điện Xekaman 3 | 351.604.776 | (351.604.776) | 351.604.776 | (351.604.776) |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đăklô | 129.841.401 | (64.920.702) | 279.841.401 | (77.420.701) |
| Phải thu các khách hàng khác | 30.119.905.341 | (10.094.610.538) | 30.242.951.398 | (10.063.341.438) |

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP)

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| b) Dài hạn | 11.932.862.096 | - | 11.651.593.840 | - |
| <i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> | <i>7.350.677.299</i> | - | <i>5.843.288.338</i> | - |
| - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | 2.357.750.093 | - | 2.425.670.093 | - |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 5.615.400 | - | 1.574.123 | - |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 1.852.550.485 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 244.562.929 | - | 207.546.599 | - |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 109.244.833 | - | 639.833.818 | - |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 964.370.670 | - | 752.080.816 | - |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He | 716.265.675 | - | 716.265.675 | - |
| - Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà | 10.586.000 | - | 10.586.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | 855.860.755 | - | 855.860.755 | - |
| - Công ty TNHH Điện Xekaman 3 | 233.870.459 | - | 233.870.459 | - |
| Phải thu các khách hàng khác | 4.582.184.797 | - | 5.808.305.502 | - |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Đak Đrinh | 533.686.885 | - | 1.473.994.860 | - |
| - Các khách hàng khác | 4.048.497.912 | - | 4.334.310.642 | - |
| Cộng | 69.675.471.682 | (23.530.889.989) | 72.312.489.737 | (23.522.120.888) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 8.569.655.428 | (5.060.599.165) | 7.975.858.659 | (5.060.599.165) |
| <i>Phải thu bên liên quan</i> | 7.375.437.958 | (5.060.599.165) | 7.313.715.885 | (5.060.599.165) |
| - Công ty Cổ phần Điện Việt Lào - Lãi cho vay | 7.375.437.958 | (5.060.599.165) | 7.313.715.885 | (5.060.599.165) |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 1.194.217.470 | - | 662.142.774 | - |
| - Tạm ứng | 641.682.790 | - | 369.549.203 | - |
| - Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng | 40.933.053 | - | 102.561.194 | - |
| - Ký quỹ, ký cược | 402.930.601 | - | 51.213.750 | - |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 108.671.026 | - | 138.818.627 | - |
| b) Dài hạn | 61.000.000 | - | 30.000.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 61.000.000 | - | 30.000.000 | - |
| Cộng | 8.630.655.428 | (5.060.599.165) | 8.005.858.659 | (5.060.599.165) |

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
 G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
MÃ SỐ B09-DN

9. NỢ XẤU

| Các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá trị Dự phòng VND | Giá trị Dự phòng VND |
| Các bên liên quan | 26.294.438.687 | 7.604.283.586 | (18.690.155.101) | (17.917.770.156) |
| - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | 4.169.424.085 | - | (4.169.424.085) | (4.169.424.085) |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà | 3.172.896.478 | - | (3.172.896.478) | (3.182.896.478) |
| - Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | 12.981.250.050 | 3.562.350.269 | (9.418.899.781) | (9.418.899.781) |
| - Các đơn vị khác | 5.970.868.074 | 4.041.933.317 | (1.928.934.757) | (1.146.549.812) |
| Các tổ chức và các cá nhân khác | 12.194.285.885 | 2.292.951.832 | (9.901.334.053) | (10.664.949.897) |
| Cộng | 38.488.724.572 | 9.897.235.418 | (28.591.489.154) | (28.582.720.053) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 01/01/2024 | 5.788.013.550 | 5.362.435.703 | 4.094.011.819 | 218.925.800 | 15.463.386.872 |
| - Mua trong năm | - | 2.682.648.149 | 1.466.352.727 | - | 4.149.000.876 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (49.572.250) | (583.000.000) | - | (632.572.250) |
| 31/12/2024 | 5.788.013.550 | 7.995.511.602 | 4.977.364.546 | 218.925.800 | 18.979.815.498 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| 01/01/2024 | (5.788.013.550) | (4.723.682.131) | (3.671.229.475) | (218.925.800) | (14.401.850.956) |
| - Khấu hao trong năm | - | (594.760.702) | (385.231.824) | - | (979.992.526) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 49.572.250 | 583.000.000 | - | 632.572.250 |
| 31/12/2024 | (5.788.013.550) | (5.268.870.583) | (3.473.461.299) | (218.925.800) | (14.749.271.232) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 01/01/2024 | - | 638.753.572 | 422.782.344 | - | 1.061.535.916 |
| 31/12/2024 | - | 2.726.641.019 | 1.503.903.247 | - | 4.230.544.266 |

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 1.503.903.247 đồng, (tại ngày 01/01/2024 là 422.782.344 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 12.396.319.992 đồng, (tại ngày 01/01/2024 là 10.300.910.326 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Ngắn hạn | 1.850.478.128 | 1.850.478.128 | 3.975.549.633 | 3.975.549.633 |
| <i>Phải trả người bán là bên liên quan</i> | <i>332.450</i> | <i>332.450</i> | <i>157.101.458</i> | <i>157.101.458</i> |
| - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | 332.450 | 332.450 | 157.101.458 | 157.101.458 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 9.442.329 | 9.442.329 | - | - |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | <i>1.840.703.349</i> | <i>1.840.703.349</i> | <i>3.818.448.175</i> | <i>3.818.448.175</i> |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Địa Kỹ thuật SD | 540.640.000 | 540.640.000 | 1.468.435.000 | 1.468.435.000 |
| - Xí nghiệp Dịch vụ Thiết bị vật tư | 420.618.000 | 420.618.000 | 1.010.971.500 | 1.010.971.500 |
| - Các nhà cung cấp khác | 879.445.349 | 879.445.349 | 1.339.041.675 | 1.339.041.675 |
| b) Dài hạn | 3.194.382.191 | 3.194.382.191 | 3.194.382.191 | 3.194.382.191 |
| <i>Phải trả người bán là bên liên quan</i> | <i>251.159.604</i> | <i>251.159.604</i> | <i>251.159.604</i> | <i>251.159.604</i> |
| - Công ty TNHH điện Xekaman 3 | 251.159.604 | 251.159.604 | 251.159.604 | 251.159.604 |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | <i>2.943.222.587</i> | <i>2.943.222.587</i> | <i>2.943.222.587</i> | <i>2.943.222.587</i> |
| - Viện thiết kế thủy công Côn Minh | 1.630.440.560 | 1.630.440.560 | 1.630.440.560 | 1.630.440.560 |
| - Các nhà cung cấp khác | 1.312.782.027 | 1.312.782.027 | 1.312.782.027 | 1.312.782.027 |
| Cộng | 5.044.860.319 | 5.044.860.319 | 7.169.931.824 | 7.169.931.824 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Trả trước của các bên liên quan | | | | |
| - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | 8.243.463.534 | 8.243.463.534 | 8.753.082.799 | 8.753.082.799 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 847.614.291 | 847.614.291 | 2.229.336.728 | 2.229.336.728 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 1.482.877 | 1.482.877 | 1.482.877 | 1.482.877 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | - | - | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | - | - | 23.000.000 | 23.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 300.000.000 | 300.000.000 | 1.734.447.544 | 1.734.447.544 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 386.764.550 | 386.764.550 | 391.714.399 | 391.714.399 |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển điện Sẻ San 3A | 48.691.908 | 48.691.908 | 48.691.908 | 48.691.908 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu | 110.674.956 | 110.674.956 | - | - |
| Trả trước của các khách hàng khác | 7.395.849.243 | 7.395.849.243 | 6.523.746.071 | 6.523.746.071 |
| - Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3 | 930.224.200 | 930.224.200 | 930.224.200 | 930.224.200 |
| - Các khách hàng khác | 6.465.625.043 | 6.465.625.043 | 5.593.521.871 | 5.593.521.871 |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 8.243.463.534 | 8.243.463.534 | 8.753.082.799 | 8.753.082.799 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng số 01/2024/HĐCVVHM/NHCT127-TVSD ngày 24 tháng 09 năm 2024 với mục đích thanh toán chi phí điện nước, văn phòng, lương cán bộ công nhân viên. Hạn mức hợp đồng vay tối đa không vượt quá 7.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 24/09/2024 đến hết ngày 24/09/2025. Lãi suất cho vay của khoản nợ nào được xác định vào ngày giải ngân khoản nợ đó và sẽ được điều chỉnh vào ngày 15 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Các khoản bảo lãnh được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 127/2019/5644 và hợp đồng tiền gửi số 127/2021/10605.
- (2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo các hợp đồng vay sau:
 - Hợp đồng cho vay từng lần số 01/2024-HĐCVTL/NHCT127 - TV SONG DA ngày 06 tháng 02 năm 2024 với mục đích để thanh toán tiền mua xe ô tô Toyota Camry để phục vụ hoạt động đi lại của Công ty. Tổng giá trị khoản vay không vượt quá 843.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là sáu mươi (60) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ và sẽ được điều chỉnh vào ngày 25 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được bảo đảm bằng xe ô tô theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2024/HĐBĐ/NHCT127 ngày 06/02/2024;
 - Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2024-HĐCVTL/NHCT127 – TV SONG DA ngày 24 tháng 04 năm 2024 với mục đích thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh Công ty. Tổng giá trị khoản vay không vượt quá 507.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là sáu mươi (60) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ và sẽ được điều chỉnh vào ngày 25 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản gồm 01 bộ máy và thiết bị thí nghiệm vải địa kỹ thuật đa năng, 02 máy thí nghiệm kiểm tra độ nén bê tông, 02 máy kéo nén đa năng, kéo thép, kéo cáp, theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2024/HĐBĐ/NHCT127 ngày 24/4/2024;
 - Hợp đồng cho vay từng lần Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số 03/2024/HĐCVVHM/NHCT127-TV SONG DA ngày 01 tháng 07 năm 2024 với mục đích thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo Hợp đồng kinh tế số 04/2024/HĐMB/SDCC-XNVT ký giữa Công ty CP tư vấn Sông Đà và Xí nghiệp dịch vụ vật tư Công ty CP khoan & dịch vụ kỹ thuật khai thác mỏ ngày 08/05/2024 và hợp đồng kinh tế số 05/2024/HĐMB/SDCC-KS ký giữa Công ty CP tư vấn Sông Đà và Công ty TNHH TMXNK Việt TRung Khai Sơn ngày 08/05/2024 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tổng giá trị khoản vay không vượt quá 834.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là sáu mươi (60) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ và sẽ được điều chỉnh vào ngày 25 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

15. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 4.979.561.507 | 6.362.018.436 |
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>665.550.000</i> | <i>665.534.188</i> |
| - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP - Cổ tức phải trả | 665.550.000 | 665.534.188 |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>4.314.011.507</i> | <i>5.696.484.248</i> |
| - Kinh phí công đoàn | 421.803.960 | 470.166.601 |
| - Cổ tức phải trả các cổ đông khác | 639.274.000 | 639.289.812 |
| - Lãi dự trả ngân hàng | 4.625.591 | - |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 3.248.307.956 | 4.587.027.835 |
| b) Dài hạn | 455.000.000 | 365.000.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 455.000.000 | 365.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | - |
| Cộng | 5.434.561.507 | 6.727.018.436 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Vốn khác của chủ sở hữu | | Cổ phiếu quỹ | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Tổng cộng |
|----------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----|-----------------------------------|-----|-----------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| 01/01/2023 | 26.097.100.000 | 8.502.618.712 | (620.000) | 13.487.458.313 | 2.099.010.053 | 50.185.567.078 | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 1.820.245.556 | 1.820.245.556 | | | | | |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (1.904.824.000) | (1.904.824.000) | | | | | |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (600.000.000) | (600.000.000) | | | | | |
| + Chia cổ tức | - | - | - | - | (1.304.824.000) | (1.304.824.000) | | | | | |
| 31/12/2023 | 26.097.100.000 | 8.502.618.712 | (620.000) | 13.487.458.313 | 2.014.431.609 | 50.100.988.634 | | | | | |
| 01/01/2024 | 26.097.100.000 | 8.502.618.712 | (620.000) | 13.487.458.313 | 2.014.431.609 | 50.100.988.634 | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 1.955.458.825 | 1.955.458.825 | | | | | |
| - Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | - | - | (1.904.824.000) | (1.904.824.000) | | | | | |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (600.000.000) | (600.000.000) | | | | | |
| + Chia cổ tức | - | - | - | - | (1.304.824.000) | (1.304.824.000) | | | | | |
| 31/12/2024 | 26.097.100.000 | 8.502.618.712 | (620.000) | 13.487.458.313 | 2.065.066.434 | 50.151.623.459 | | | | | |

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 35/NQ/2024/DHDCĐ ngày 24/04/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | 13.311.000.000 | 13.311.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 12.786.100.000 | 12.786.100.000 |
| Cộng | 26.097.100.000 | 26.097.100.000 |

16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 26.097.100.000 | 26.097.100.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 26.097.100.000 | 26.097.100.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 1.304.824.000 | 1.304.824.000 |

16.4 CỔ PHIẾU

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---------------|---------------|
| | CP | CP |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.609.710 | 2.609.710 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.609.710 | 2.609.710 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 62 | 62 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 62 | 62 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.609.648 | 2.609.648 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.609.648 | 2.609.648 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

16.5 CÁC QUỸ

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 13.487.458.313 | 13.487.458.313 |

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| Dollar Mỹ (USD) | 25.645,41 | 255,35 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Doanh thu | 71.918.563.176 | 51.569.013.681 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 70.097.912.275 | 50.104.209.047 |
| - Doanh thu cho thuê tài sản | 1.820.650.901 | 1.464.804.634 |
| Cộng | 71.918.563.176 | 51.569.013.681 |
| b) Doanh thu với các bên liên quan | 51.339.073.969 | 21.532.202.725 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 90.580.082 | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 341.683.502 | 414.545.454 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 45.219.538.872 | 15.620.897.595 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 342.743.802 | 1.309.090.912 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 356.602.895 | 1.752.113.069 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 3.596.469.693 | 1.795.100.031 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển điện Sê san 3A | 345.434.324 | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | 240.644.880 | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | 448.773.024 | 640.455.664 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu | 356.602.895 | - |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 58.340.781.077 | 39.957.313.426 |
| - Giá vốn cho thuê tài sản | 315.826.401 | 265.316.815 |
| Cộng | 58.656.607.478 | 40.222.630.241 |

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 285.247.603 | 610.892.982 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 650.100 | - |
| Cộng | 285.897.703 | 610.892.982 |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí lãi vay | 444.900.350 | 407.856.658 |
| - Dự phòng tổn thất đầu tư | 118.831.714 | 87.149.079 |
| Cộng | 563.732.064 | 495.005.737 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 10.428.097.580 | 9.340.668.111 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 7.488.099.788 | 7.112.213.555 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 406.826.618 | 425.844.059 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 281.136.568 | 177.731.526 |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 385.231.824 | 201.937.728 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 360.268.305 | 500.879.740 |
| - Chi phí dự phòng | 9.223.561 | (553.305.122) |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 635.465.066 | 564.964.829 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 861.845.850 | 910.401.796 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng | - | - |
| Cộng | 10.428.097.580 | 9.340.668.111 |

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu | 8.579.196.172 | 5.797.873.455 |
| - Chi phí nhân công | 33.472.368.270 | 29.173.441.771 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 979.992.526 | 641.966.232 |
| - Chi phí dự phòng | 9.223.561 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.772.542.606 | 5.226.818.328 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 5.993.029.792 | 6.494.977.687 |
| Cộng | 60.806.352.927 | 47.335.077.473 |

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.546.774.428 | 2.310.042.239 |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | 233.013.588 | 138.941.175 |
| - Tiền lương và phụ cấp HDQT | 60.000.000 | - |
| - Chi phí không hợp lý khác | 173.013.588 | 138.941.175 |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm | 2.779.788.016 | 2.448.983.414 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính | 555.957.603 | 489.796.683 |
| Nộp bổ sung thuế TNDN kỳ trước | 35.358.000 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 591.315.603 | 489.796.683 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty được phân bổ ở khu vực trong nước và khu vực ngoài nước.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu | Khu vực trong nước VND | Khu vực ngoài nước VND | Cộng VND |
|---|---------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Năm nay | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 33.487.933.163 | 38.430.630.013 | 71.918.563.176 |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 33.487.933.163 | 38.430.630.013 | 71.918.563.176 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 9.609.097.866 | 3.652.857.832 | 13.261.955.698 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (10.428.097.580) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 2.833.858.118 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 285.897.703 |
| Chi phí tài chính | | | (563.732.064) |
| Thu nhập khác | | | 555.555 |
| Chi phí khác | | | (9.804.884) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (591.315.603) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 1.955.458.825 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 2.601.852.727 | 1.547.148.149 | 4.149.000.876 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 765.893.087 | 214.099.439 | 979.992.526 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

| Chỉ tiêu | Khu vực trong nước | Khu vực ngoài nước | Cộng |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Năm trước | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 36.328.175.200 | 15.240.838.481 | 51.569.013.681 |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 36.328.175.200 | 15.240.838.481 | 51.569.013.681 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 8.475.521.598 | 2.870.861.842 | 11.346.383.440 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (9.340.668.111) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 2.005.715.329 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 610.892.982 |
| Chi phí tài chính | | | (495.005.737) |
| Thu nhập khác | | | 191.681.818 |
| Chi phí khác | | | (3.242.153) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (489.796.683) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 1.820.245.556 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | - |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 777.571.905 | 120.500.000 | 898.071.905 |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận như sau:

| | Khu vực trong nước | Khu vực ngoài nước | Cộng |
|--|--------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| 31/12/2024 | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 47.354.948.055 | 4.508.079.298 | 51.863.027.353 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | 28.602.405.657 |
| Tổng tài sản | | | 80.465.433.010 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 13.288.323.853 | - | 13.288.323.853 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | 17.025.485.698 |
| Tổng nợ phải trả | | | 30.313.809.551 |
| 01/01/2024 | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 54.024.424.614 | 13.759.409.373 | 67.783.833.987 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | 18.990.518.858 |
| Tổng tài sản | | | 86.774.352.845 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 13.796.852.680 | 2.126.161.943 | 15.923.014.623 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | 20.750.349.588 |
| Tổng nợ phải trả | | | 36.673.364.211 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

26. THÔNG TIN KHÁC

26.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|---------------------------------|
| Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà | Công ty con |
| Các công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | Công ty cùng công ty mẹ |
| Các công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | Công ty liên kết của Công ty mẹ |

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

| | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | | |
| <i>Cổ tức phải trả</i> | 665.550.000 | 665.534.188 |
| <i>Tiền điện phải trả</i> | 575.837.807 | 534.443.297 |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | | |
| <i>Lãi cho vay</i> | 162.463.356 | 335.885.382 |

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 7, 8, 9, 11, 12, và 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

26. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

26.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt | | |
| Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 2.183.024.594 | 1.773.876.499 |
| Ông Phạm Văn Mạnh Chủ tịch HĐQT | 437.182.000 | 385.650.000 |
| Ông Đinh Văn Duẩn Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc | 461.490.195 | 389.250.000 |
| Ông Nguyễn Văn Hoàng Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc | 350.884.143 | 292.050.000 |
| Ông Phạm Anh Đức Thành viên HĐQT | 60.380.000 | 59.000.000 |
| Ông Cù Văn Vinh Thành viên HĐQT/ Giám đốc chi nhánh | 336.873.256 | 161.076.499 |
| Ông Phùng Hồng Quảng Phó Tổng Giám đốc | 290.054.143 | 265.000.000 |
| Ông Lê Minh Quyết Kế toán trưởng | 246.160.857 | 221.850.000 |
| Ban kiểm soát | 315.721.737 | 293.464.286 |
| Bà Bùi Thị Kim Khánh Trưởng ban | 239.265.737 | 218.664.286 |
| Ông Trần Thế Anh Thành viên | 38.228.000 | 37.400.000 |
| Bà Nguyễn Quỳnh Trang Thành viên | 38.228.000 | 37.400.000 |
| Cộng | 2.498.746.331 | 2.067.340.785 |

26.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TƯ VẤN
SÔNG ĐÀ
Đ. THANH XUÂN

Đinh Văn Duẩn